TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS-ST
Ngày: 11 - 01 - 2022
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Huỳnh Thị Thùy Linh**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Nguyễn Quốc Tiến**

2. Bà Chung Kim Sang

- Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Kim Ưng** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G tham gia phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Kim Hồng - Kiểm sát viên.**

Trong ngày 11 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 311/2020/TLST-DS, ngày 08 tháng 12 năm 2020, về việc "**Tranh chấp hợp đồng vay tài sản**" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2021/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngô Thị B, sinh năm 1956 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số C2-24 đường L, phường L1, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện ủy quyền cho nguyên đơn: Bà Dương Thị H, sinh năm 1955 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 18D đường T1, phường L2, thành phố G, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Bà Lê Thị A, sinh năm 1977 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1968 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 784A đường T2, phường H1, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Minh V, sinh năm 1953 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số C2-24 đường L, phường L1, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện ủy quyền cho nguyên đơn: Bà Dương Thị H, sinh năm 1955 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 18D đường T1, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

*** Người làm chứng: Ông Trần Anh V1 (B1), sinh năm 1987 (Có mặt)**

Địa chỉ: Số C7-24 đường H2, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Dương Thị H trình bày:***

Vào năm 2013, ông Nguyễn Minh V là chồng của bà B với ông T, bà A có giao dịch bà B cho vợ chồng ông T, bà A mượn tiền nhiều lần nhưng bà B là người đưa tiền cho ông T. Đến ngày 10/12/2013, vợ chồng ông T, bà A và bà B có chốt công nợ và có làm biên nhận có nợ bà B số tiền 250.000.000 đồng, hứa khi nào bà B cần lấy lại thì vợ chồng ông T, bà A hoàn trả đủ. Không có thỏa thuận lãi suất trong biên nhận nợ nhưng ông T, bà A có đóng lãi cho bà B 3%/tháng = 250.000 đồng/ngày. Tổng cộng ông T, bà A đóng được 5 tháng, tổng số tiền bà B nhận lãi từ ông T, bà A là 37.500.000 đồng và T có trả cho bà B được 03 lần với tổng số tiền 10.000.000 đồng tiền gốc. Còn lại là 240.000.000 đồng.

Trong quá trình vay tiền, vào tháng 6/2014 ông Nguyễn Minh V có dẫn ông T đến gặp ông B1 (ông Trần Anh V1) xin cho ông T tham gia 01 chân hụi tháng 10.000.000 đồng, ông Bi có hứa nhưng sau đó thì ông Bi không có cho ông T tham gia và ông V cũng không có tham gia chơi phần hụi này. Giữa bà B và ông T có thỏa thuận là ông T góp cho bà B 10.000.000 đồng/tháng không đóng lãi cho đến khi góp hết số tiền 240.000.000 đồng. Sau đó, ông T có góp cho bà B được 03 tháng = 30.000.000 đồng thì không góp nữa. Mặc dù, bà B có yêu cầu ông T, bà A trả tiền nhiều lần nhưng đến nay vợ chồng ông T, bà A chưa trả đủ số tiền còn nợ.

Nay bà B yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà A trả số tiền còn nợ là 210.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ tháng 10/2014 đến khi xét xử sơ thẩm.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Huỳnh Văn T và Lê Thị A trình bày:***

Vào tháng 10/2013 giữa ông T với ông Nguyễn Minh V là chồng của bà B có giao dịch anh V, chị B cho ông T, bà A mượn số tiền 200.000.000 đồng để ông T cho vay lại lấy lời và lãi suất thỏa thuận 3%/ngày.

Đến ngày 10/12/2013, bà B có đưa thêm cho vợ chồng ông T mượn 50.000.000 đồng, tổng cộng là 250.000.000 đồng, đồng thời vợ chồng ông T, bà A có làm giấy mượn tiền cho bà B, nhưng không có thỏa thuận lãi suất trong giấy mượn tiền mà có thỏa thuận bằng lời nói là 3%/ngày và mười ngày đóng 01 lần. Tổng cộng vợ chồng ông T, bà A đóng lãi cho chị B là 160.000.000 đồng.

Ông T, bà A đã đóng lãi đủ đến tháng 05/2014 thì do làm ăn thất bại nên ông T, bà A không khả năng đóng lãi cho bà B nữa. Những lần đóng lãi cho bà B chỉ đưa tiền

với nhau ngoài ra giữa hai bên không có làm giấy tờ hay ký nhận gì.

Đến đầu tháng 6/2014, ông T, bà A có thỏa thuận với ông T, nhờ ông V chơi dùm tôi 01 chân hụi 10.000.000 đồng/tháng, nhưng ông T, bà A là người đóng hụi, chủ hụi là anh Bi (ông T không biết họ tên cụ thể) có 24 người chơi. Ông T, bà A được ông Nguyễn Minh V báo với ông T là được hốt đầu tiên với số tiền 218.500.000 đồng và ông T, bà A đưa thêm cho ông Nguyễn Minh V là 21.500.000 đồng, tổng cộng 240.000.000 đồng để bù vào trả đủ số tiền nợ 240.000.000 đồng cho bà B. Sau đó, ông T đã đóng hụi chết đến tháng 5/2015 tổng số tiền 110.000.000 đồng, ông T đưa tiền cho bà B đóng tiền hụi cho ông Bi, còn số tiền 13 kỳ hụi còn lại do chủ hụi bể hụi nên không yêu cầu đòi nữa nên ông T không có đưa tiền cho ông V đóng. Còn lại 10.000.000 đồng ông T, bà A chia làm 03 lần trả: lần thứ nhất trả tại quán café Thanh Thanh trả cho ông V 5.000.000 đồng; lần thứ hai trả ở Tà Niên trả cho ông V, bà B số tiền 2.000.000 đồng; Lần thứ 03 là ông T trả tại quán càfe Hồng Đào có mặt ông V và bà B số tiền 3.000.000 đồng, tất cả các lần đưa tiền cho ông V, bà B thì do tin tưởng nên ông T không có yêu cầu ông V làm giấy nhận tiền.

Nay vợ chồng ông T, bà A không đồng ý trả số tiền 210.000.000 đồng cho bà B, chỉ đồng ý trả số tiền còn nợ lại là 13 kỳ hụi chết chưa đóng tương đương số tiền 130.000.000 đồng, nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Minh V trình bày:***

Giữa ông Nguyễn Minh V và ông T có quan hệ là anh em ngoài xã hội, ông T có nhờ ông V vay tiền dùm để cho vay lại thì ông V có về nói với vợ là bà B và đồng ý cho vợ chồng ông T, bà A vay tiền nhiều lần đến tháng 10/2013 thì vợ chồng T, bà A có làm biên nhận nợ với bà B, còn việc lãi suất như thế nào thì ông V không biết. Sau đó đến năm 2014, ông T có nhờ ông V chơi dùm 01 chân hụi của ông B1 (Trần Anh V1) để trả nợ cho bà B, ông V có dẫn ông T đến gặp ông B1 xin cho ông T tham gia 01 chân hụi để hốt trả nợ cho bà B rồi mỗi tháng ông T sẽ đưa cho bà B 10.000.000 đồng để đóng hụi cho ông Bi. Tuy nhiên, đến ngày mở hụi ông Bi không cho ông T giam gia chơi hụi với lý do là không quen biết nhưng ông T vẫn đưa cho bà B mỗi tháng 10.000.000 đồng, ông T đưa được 03 tháng thì đến nay không có đưa nữa.

Nay ông Nguyễn Minh V cũng thống nhất theo yêu cầu của bà B đối với vợ chồng ông T, bà A.

*** Lời khai của người làm chứng ông Trần Anh V1 (B1)**

Vào năm 2014, không nhớ ngày tháng cụ thể. Ông Nguyễn Minh V có dẫn ông T lại gặp ông Bi để nhờ ông Bi cho ông T tham gia 01 chân hụi tháng 10.000.000 đồng thì ông Bi có trả lời để xem xét lại. Nhưng khi ông Bi chuẩn bị mở chân hụi thì ông B1 thấy giữa ông B1 và ông T không quen biết nên ông B1 có nói với ông V nhờ ông V báo lại với ông T là không cho ông T tham gia chơi chân hụi này. Sau đó, bà B mới hỏi ông Bi nếu chân hụi đó hốt thì được bao nhiêu tiền thì ông Bi có tính cho bà

B nhưng lâu quá ông Bi không nhớ rỏ bao nhiêu. Ông V1 và ông T có nói là ông T chơi chân hụi này để hốt hụi trả nợ cho bà B nên ông Bi thấy lu bu, chồng chéo quá nên ông Bi không cho ông T tham gia. Nên việc ông T cho rằng còn nợ tiền hụi của ông Bi l30.000.000 đồng là không có.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn là bà Dương Thị Hoa yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị A trả số tiền còn nợ gốc 210.000.000 đồng cho bà Ngô Thị B. Rút yêu cầu tính lãi suất đối với bị đơn.

Bị đơn ông Huỳnh Văn T không đồng ý trả số tiền 210.000.000 đồng, chỉ đồng ý trả 130.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G phát biểu ý kiến:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định. Tuy nhiên, thời gian đưa vụ án ra xét xử là chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc vi phạm này là khách quan do tình tình dịch bệnh COVID - 19 diễn biến phức tạp.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị B, buộc bị đơn ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị A trả số tiền còn nợ gốc là 210.000.000 đồng *(Hai trăm mười triệu đồng)*. Đình chỉ yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Lê Thị A đã có ý kiến trình bày và có đơn xin xét xử vắng mặt và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà bà Dương Thị Hoa cũng là đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh V1 yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn bà A theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt bà A.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Ngô Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị A số tiền còn nợ gốc là 210.000.000 đồng *(Hai trăm mười triệu đồng)* không yêu cầu tình lãi suất đối với bị đơn, nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"; theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G.

[3] Nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Ngô Thị B và ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị A xác định vào năm 2013 vợ chồng ông T, bà A có vay của bà 02 lần đến ngày

10/12/2013 có làm giấy mượn tiền cho bà B với tổng số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng được thể hiện bằng giấy mượn tiền có xác nhận và chữ ký của các bên.

Về lãi suất thỏa thuận: Bà B cho rằng giữa hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 3%/tháng = 250.000 đồng/ngày. Sau khi vay tiền vợ chồng ông T, bà A có đóng lãi được 05 tháng với tổng số tiền 37.500.000 đồng và trả 10.000.000 đồng tiền gốc. Đến tháng 06/2014 vợ chồng ông T, bà A có trả liên tục cho bà B được 03 tháng, mỗi tháng 10.000.000 đồng = 30.000.000 đồng. Nay bà B khởi kiện yêu cầu ông T, bà A trả số tiền còn nợ gốc 210.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Đối với bị đơn ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị A xác định giữa hai bên thỏa T lãi suất 3%/ngày, ông, bà đóng lãi nhiều lần với tổng số tiền 160.000.000 đồng. Đến tháng 06/2014, ông T có nhờ ông V chơi dùm 01 chân hụi do ông Trần Anh V1 (B1) làm chủ hụi và ông V đã hốt hụi được 218.500.000 đồng, ông T đưa thêm 21.500.000 đồng để bù vào đủ số tiền 240.000.000 trả đủ cho bà B. Nay ông T chỉ thừa nhận còn nợ bà B số tiền 130.000.000 đồng tương đương với 13 lần hụi chết. Xét thấy đây là lời khai nại từ ông T không có chứng cứ chứng minh. Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân năm 2015: "Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh cho sự phản đối đó là có căn cứ và hợp pháp". Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông T, bà A đều không cung cấp được chứng cứ cho lời khai về việc đóng lãi và tham gia chơi hụi của ông V1 (B1), đồng thời ông Nguyễn Minh V cũng không thừa nhận có chơi hụi dùm ông T chân hụi từ chủ hụi là ông Vũ (Bi). Ngoài ra, tại biên bản lấy lời ngày 12/03/2021 và tại phiên tòa ông V1 (B1) xác định ông V1 không có tham gia chơi hụi dùm ông T nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để bảo vệ quyền và lợi cho vợ chồng ông T, bà A. Mặc khác, ông T, bà A thừa nhận không có chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất đối với bị đơn trên số tiền còn nợ, bị đơn ông T cũng không yêu cầu xem xét lại phần tiền lãi đóng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét giao dịch dân sự giữa bà B và ông T, bà A là dựa trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện được thực hiện từ năm 2013, khi xác lập hợp đồng các đương sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm, không tra đạo đức xã hội, nên khi xảy ra tranh chấp, Tòa án áp dụng các quy định về hợp đồng vay tài sản được quy định các Điều 471; Điều 474 và Điều 477 Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết cho các đương sự.

[5] Xét yêu cầu của bà Ngô Thị B yêu cầu ông Huỳnh Văn T và bà Lê Thị A có nghĩa vụ trả số tiền vay gốc 210.000.000 đồng *(Hai trăm mười triệu đồng)* là có cơ sở. Bởi, khi các bên thực hiện giao dịch, bà B đã giao đủ tiền cho bên vay là ông T, bà A; nhưng bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi theo thỏa T là vi phạm quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Từ cơ sở nhận định trên, áp dụng các Điều 471, Điều 474 và Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 quy định về hợp đồng vay và nghĩa vụ trả nợ của bên vay, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị B, buộc ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị A có nghĩa vụ số tiền vay gốc 210.000.000 đồng *(Hai trăm mười triệu đồng)* là phù hợp.

[6] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu không tính lãi suất đối với bị đơn.

[7] Xét ý kiến của bị đơn ông T, bà A yêu cầu được trả dần cho bà B mỗi tháng 1.500.000 đồng *(Một triệu năm trăm nghìn đồng)*, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của ông T, bà A không thuộc thẩm quyền của Tòa án, trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật ông T, bà A có quyền yêu cầu để Chi cục Thi hành án dân sự xem xét.

[8] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà Ngô Thị B được chấp nhận, nên ông T, bà A phải chịu án phí dân sự có giá ngạch như sau: 210.000.000 đồng x 5% = 10.500.000 đồng *(Mười triệu năm trăm nghìn đồng)*.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471; 474 và Điều 477 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị B về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản đối với bị đơn ông Huỳnh Văn T và bà Lê Thị A.

1. Buộc ông Huỳnh Văn T và bà Lê Thị A có trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị B số tiền vay gốc 210.000.000 đồng *(Hai trăm mười triệu đồng)*.

2. Về án phí: Ông Huỳnh Văn T và bà Lê Thị A phải chịu là 10.500.000 đồng *(Mười triệu năm trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với số tiền tạm ứng án phí do bà Ngô Thị B được miễn tạm ứng án phí nên không phải hoàn trả.

3. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 11/01/2022), đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. G;
- Chi cục THA dân sự Tp. G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Thùy Linh

/